FireAnt

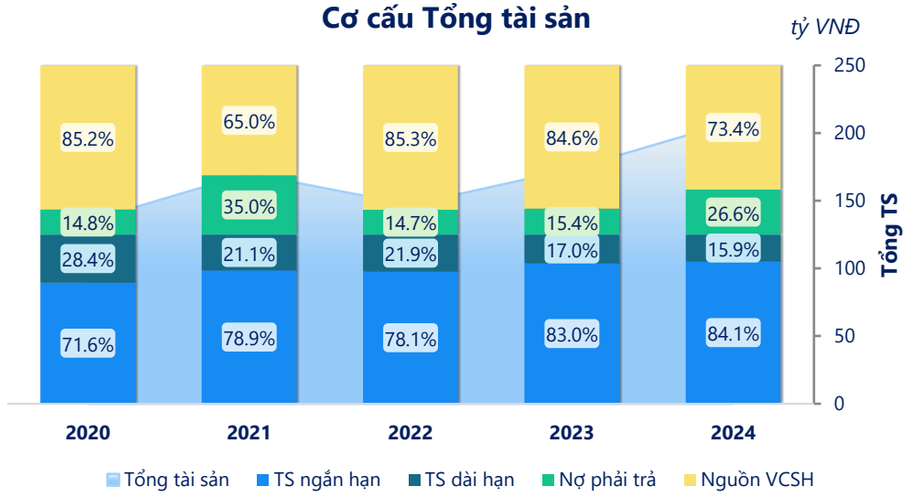
CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	79,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	93,630
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,317
SL cổ phiếu LH	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	49.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	153
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	573
P/E	9.8
EPS	8,046

YTD	1T	3T	6T
PHN	1.3%	15.7%	13.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

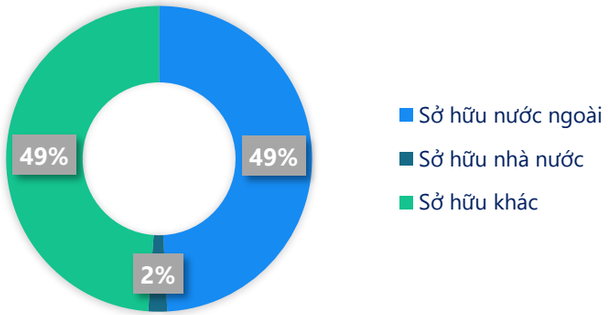
Cơ cấu Tổng tài sản



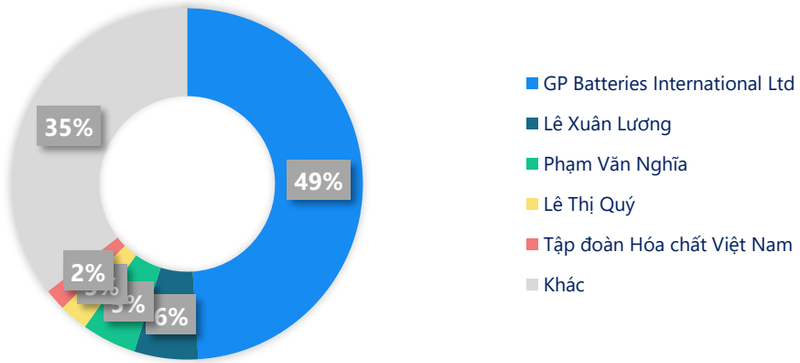
Tổng tài sản của **PHN** năm 2024 tăng trưởng **20.2%** so với năm trước, đạt **208.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

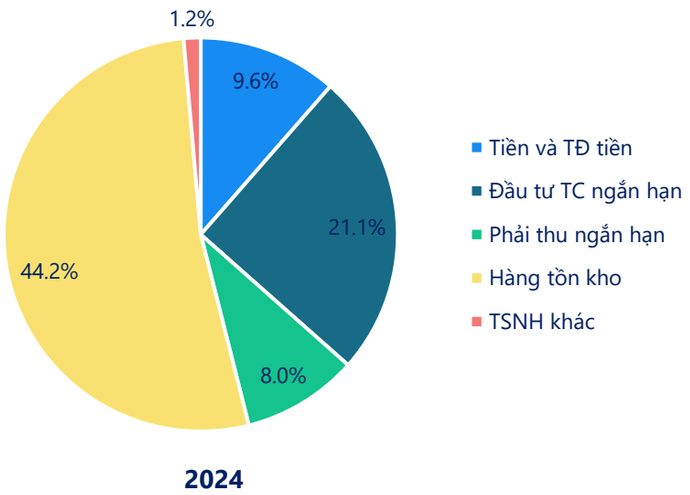


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 1.99%.

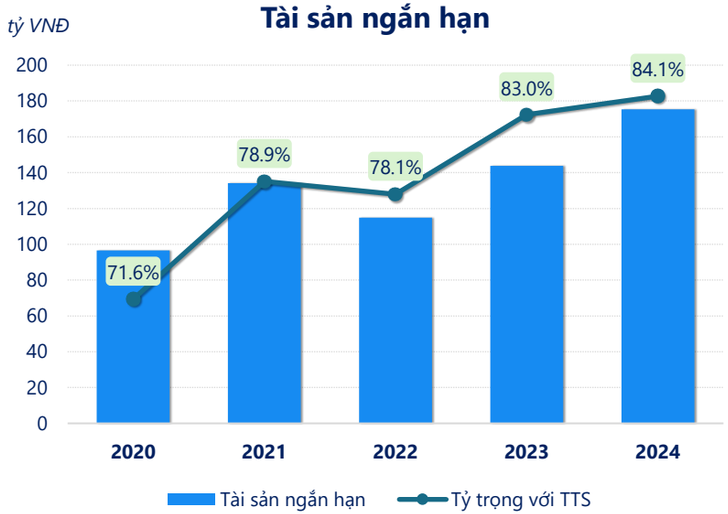
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **GP Batteries International Ltd** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Lê Xuân Lương nắm giữ 5.87% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Nghĩa nắm giữ 5.02%.

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

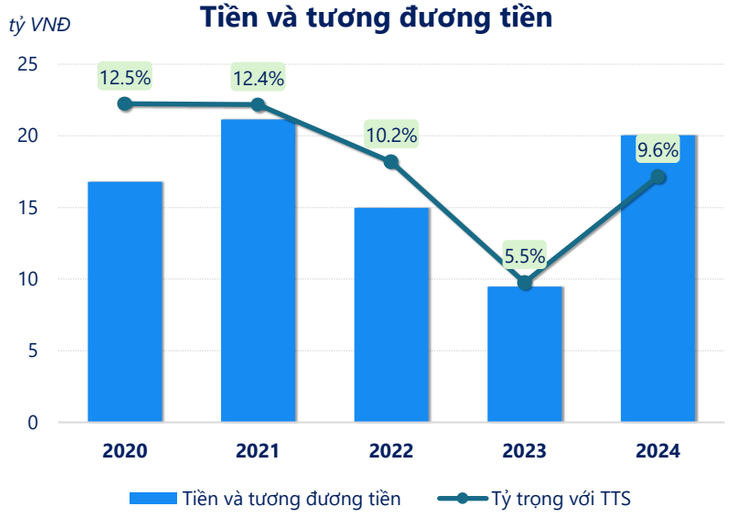
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



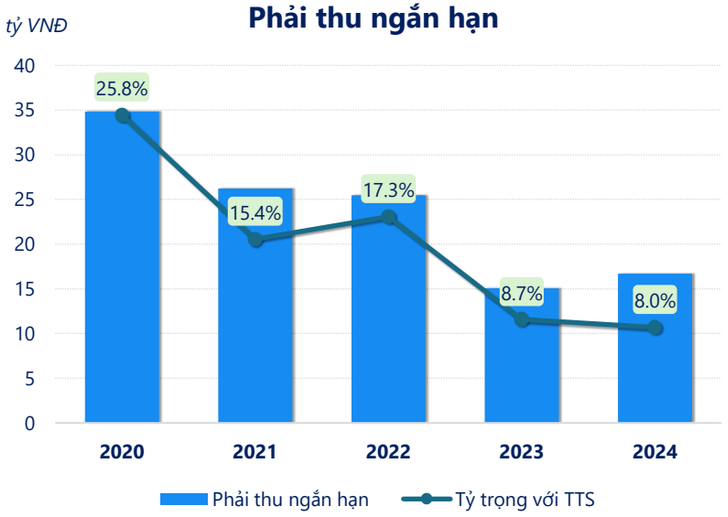
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PHN đạt **175.3** tỷ đồng, tăng trưởng **21.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



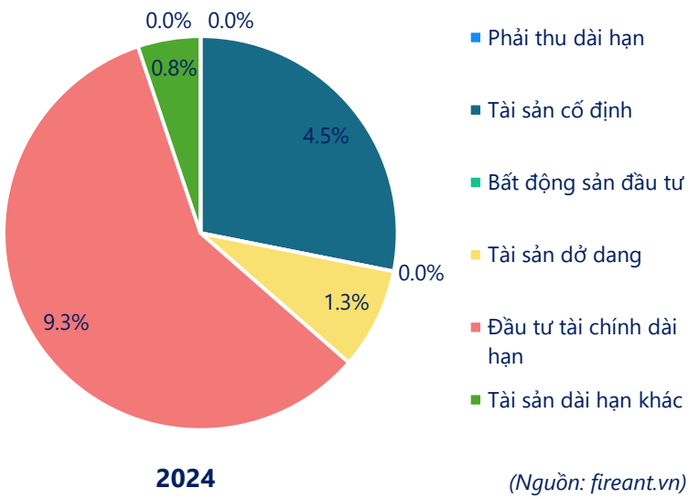
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

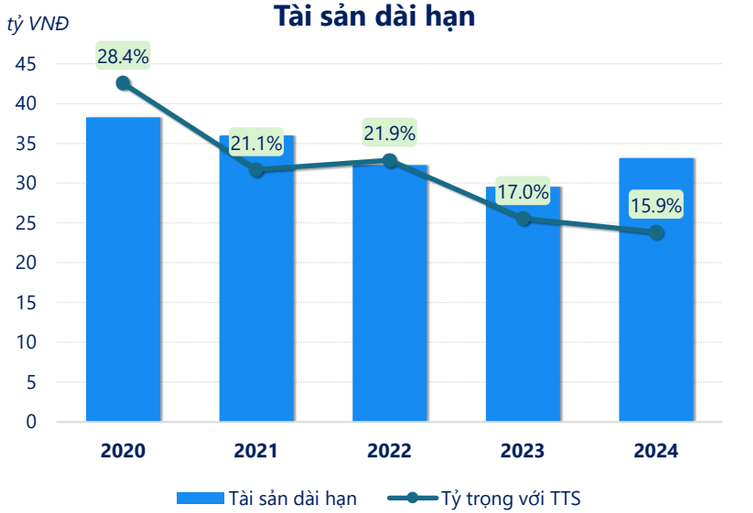
CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



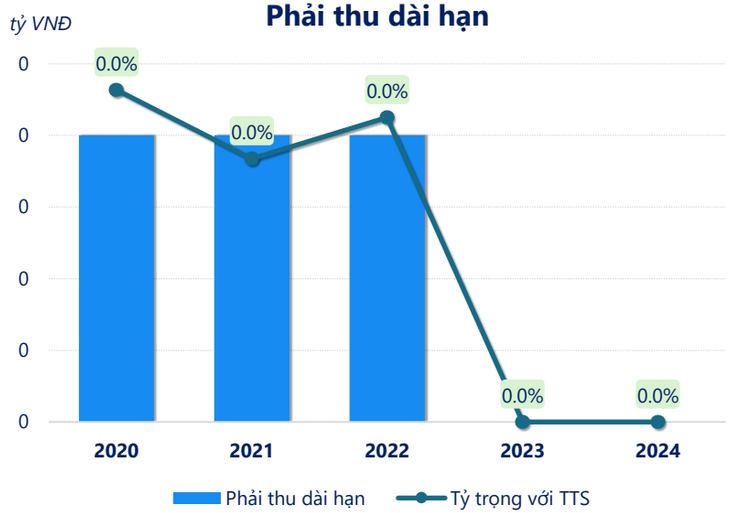
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

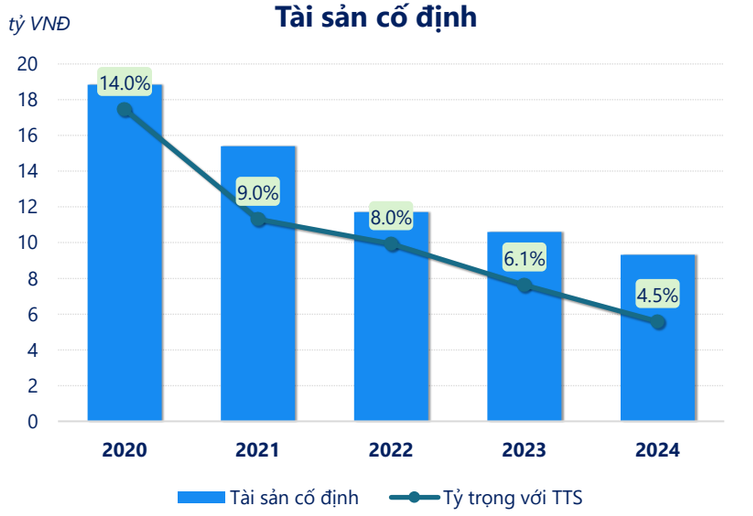


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.2%** so với năm trước và đạt **33.14** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **15.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.29%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.47%.

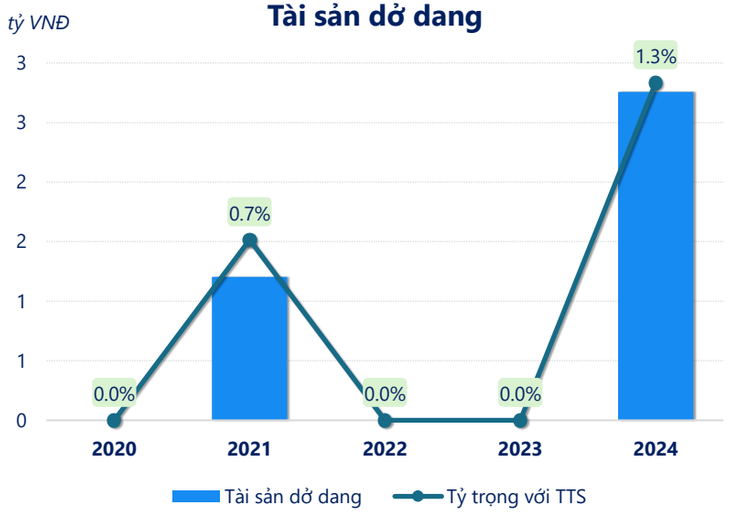
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

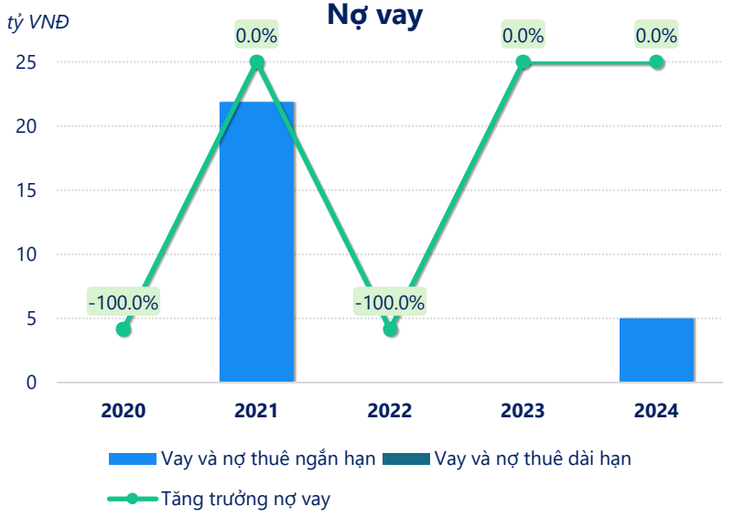
Tài sản dở dang



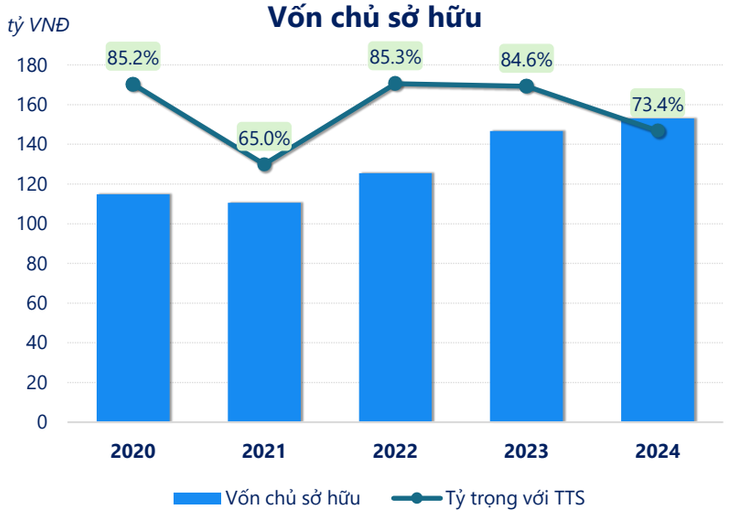
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

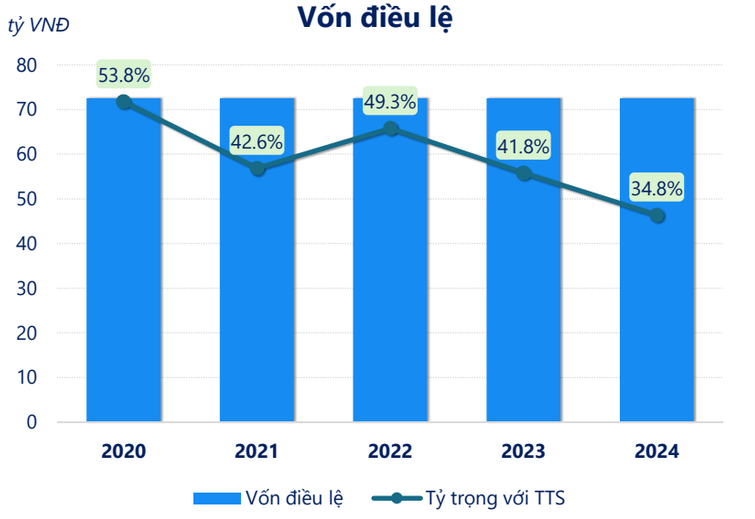
Nợ vay



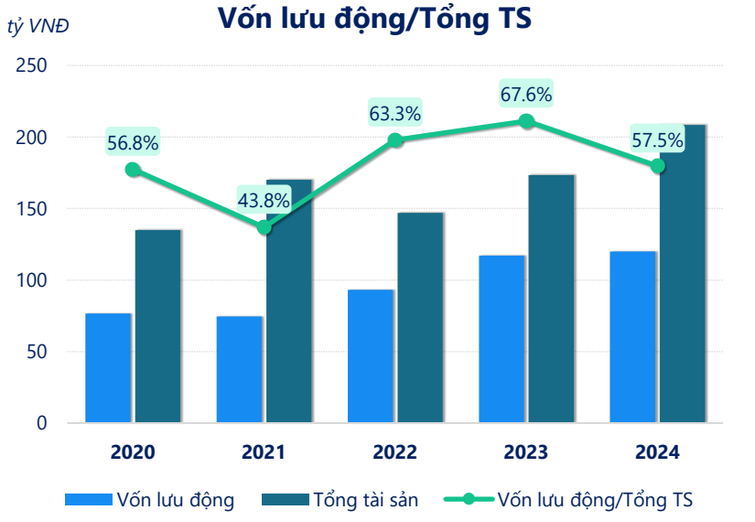
Vốn chủ sở hữu



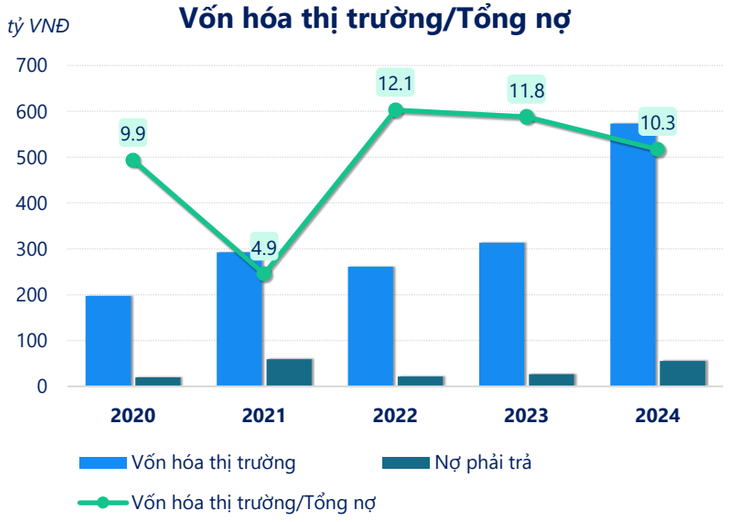
Vốn điều lệ



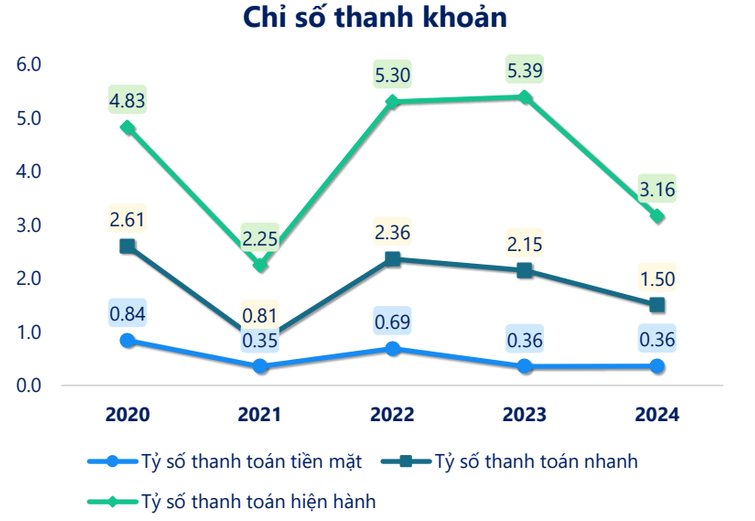
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**208**	**173**	**20.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	144	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.0	9.48	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	31.0	41.9%
Phải thu ngắn hạn	16.7	15.0	11.0%
Hàng tồn kho	92.1	86.6	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	1.73	38.6%
Tài sản dài hạn	**33.2**	**29.5**	**12.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.32	10.6	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.76	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	17.4	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.75**	**1.55**	**13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.4	26.7	108%
Nợ ngắn hạn	**55.4**	**26.7**	**108%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.99	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	8.45	59.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153**	**147**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**153**	**147**	**4.3%**
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**346**	**364**	**461**	**424**	**448**
Giá vốn hàng bán	259	293	379	323	337
Lợi nhuận gộp	**87.7**	**71.6**	**82.7**	**101**	**111**
Doanh thu HĐTC	1.02	0.22	1.35	3.27	3.64
Chi phí TC	11.2	8.32	8.87	10.3	8.47
Chi phí lãi vay	**0.25**	**0.27**	**0.23**	**0.01**	**0.16**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	10.3	11.4	11.3	12.9
Chi phí QLDN	16.4	15.7	17.7	19.1	21.8
LN thuần từ HĐKD	**49.1**	**37.6**	**46.2**	**63.6**	**71.5**
Lợi nhuận khác	0.24	0.56	-0.03	0.33	1.69
LN trước thuế	**49.3**	**38.1**	**46.2**	**63.9**	**73.2**
Lợi nhuận sau thuế	**39.3**	**30.4**	**36.7**	**51.0**	**58.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.3**	**30.4**	**36.7**	**51.0**	**58.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	7.34	59.6	45.9	52.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.27	-3.09	-10.6	-22.4	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	0.10	-55.1	-29.0	-30.1
Tiền đầu kỳ	12.4	16.8	21.1	15.0	9.48
Lưu chuyển tiền thuần	**4.37**	**4.35**	**-6.06**	**-5.50**	**10.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.02	-0.09	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	16.8	21.1	15.0	9.48	20.0

Powered by Infographic